CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Lô CC2 – Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

----- ❧ -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Hải Phòng, tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH (GIC)

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH (GIC)
DN: E=tuanhuong@gmail.com.vn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0201768923, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH (GIC), L=HẢI PHÒNG, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.07.20 11:25:22+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**45,540,696,948**	**37,939,674,110**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V**	**40,823,668,391**	**33,198,674,680**
1. Tiền	111	V.1	2,823,668,391	3,198,674,680
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	38,000,000,000	30,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		38,000,000,000	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.3**	**3,659,961,691**	**4,277,681,806**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	915,508,634	3,173,747,642
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	903,453,057	413,720,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,841,000,000	690,214,164
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**216,217,000**	**149,017,000**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	216,217,000	149,017,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**840,849,866**	**314,300,624**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		840,849,866	314,300,624
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**199,904,959,915**	**212,827,498,799**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	**220**		**80,914,026,251**	**92,088,019,453**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	80,900,831,810	92,058,991,678
- Nguyên giá	222	V.9	172,600,182,643	172,637,182,643
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.9	(91,699,350,833)	(80,578,190,965)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13,194,441	29,027,775
- Nguyên giá	228	V.10	1,121,382,459	1,121,382,459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.10	(1,108,188,018)	(1,092,354,684)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.13**	**118,990,933,664**	**120,739,479,346**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	118,990,933,664	120,739,479,346
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**245,445,656,863**	**250,767,172,909**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**16,593,075,748**	**19,226,403,529**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16,593,075,748**	**19,226,403,529**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	8,527,555,429	9,333,556,277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		184,894,100	146,850,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	1,152,060,526	1,109,758,885
4. Phải trả người lao động	314		3,695,595,217	6,421,573,589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1,295,046,998	700,664,500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	403,849,478	318,326,278
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,334,074,000	1,195,674,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
- Vay dài hạn	338A			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**228,852,581,115**	**231,540,769,380**
I. Vốn chủ sở hữu	410	**V.18**	**228,852,581,115**	**231,540,769,380**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	121,200,000,000	121,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	121,200,000,000	121,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	102,035,769,380	91,926,164,365
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	5,616,811,735	18,414,605,015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			18,414,605,015
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.18	5,616,811,735	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**245,445,656,863**	**250,767,172,909**

Lập ngày 09 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Lan

Giám đốc

M.S.D.N: 0201768913 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đặng Trung Hải

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**35,823,498,410**	**44,939,428,079**	**71,766,724,529**	**84,371,796,249**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.1**	**35,823,498,410**	**44,939,428,079**	**71,766,724,529**	**84,371,796,249**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**23,959,688,967**	**25,109,279,522**	**49,600,854,252**	**52,166,835,723**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**11,863,809,443**	**19,830,148,557**	**22,165,870,277**	**32,204,960,526**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**	**293,490,680**	**219,144,233**	**554,664,149**	**379,351,981**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**		**(29,487,924)**		**161,599,321**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			(29,487,924)		161,599,321
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.8**	**7,264,598,134**	**6,827,528,175**	**13,975,291,657**	**13,225,346,278**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.8**	**1,276,259,088**	**590,420,531**	**2,519,718,802**	**1,685,643,427**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**3,616,442,901**	**12,660,832,008**	**6,225,523,967**	**17,511,723,481**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**29,900,000**	**84,320,000**	**29,900,000**	**84,320,000**
12. Chi phí khác	**32**		**28,810,930**		**28,810,930**	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1,089,070**	**84,320,000**	**1,089,070**	**84,320,000**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3,617,531,971**	**12,745,152,008**	**6,226,613,037**	**17,596,043,481**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.10**	**352,858,949**	**768,010,250**	**609,801,302**	**1,010,554,824**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3,264,673,022**	**11,977,141,758**	**5,616,811,735**	**16,585,488,657**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập ngày 09 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Lan	*Đồng Trung Hải*

M.S.D.N: 0201768923 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**3,617,531,971**	**12,745,093,008**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,571,182,545	5,586,457,731
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		294,579,750	303,464,233
- Chi phí lãi vay	06			29,487,924
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**9,483,294,266**	**18,664,502,896**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,674,594,317)	(10,947,418,216)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73,500,000)	34,779,000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1,561,051,458)	(11,638,849,246)
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		925,086,653	872,288,547
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(256,942,353)	(242,544,574)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,760,898,789	6,804,052,671
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(989,500,000)	(422,650,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**6,613,691,580**	**3,124,161,078**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,089,070	80,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		293,490,680	219,144,233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**294,579,750**	**299,144,233**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(13,851,851,853)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,060,000,000)	(14,544,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6,060,000,000)**	**(28,395,851,853)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**848,271,330**	**(24,972,546,542)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**39,975,397,061**	**40,025,413,116**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**40,823,668,391**	**15,052,866,574**

Lập ngày 09 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Lan

Giám đốc

M.S.D.N: 0201768923 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đồng Trung Hải

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, kinh doanh kho bãi, vận tải...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, kinh doanh kho bãi, vận tải..

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại Tài sản, chênh lệch tỉ giá, lợi nhuận chưa phân phối

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kì hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kì hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	354,250,863	237,554,010
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,469,417,528	4,737,843,051
Cộng	**2,823,668,391**	**4,975,397,061**

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn		38,000,000,000	38,000,000,000	35,000,000,000		35,000,000,000
b2) Dài hạn						
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**940,485,207**	**1,751,763,022**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	**724,994,795**	**858,495,970**
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP	63,451,451	
+ CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM LOGISTICS XANH	243,297,402	308,364,517
+ CÔNG TY TNHH YUSEN LOGISTICS VÀ VẬN TẢI (VIỆT NAM)	141,496,200	216,226,800
+ CN CT TNHH NAMSUNG SHIPPING VIỆT NAM	165,333,627	167,141,784
+ CN tại Hải Phòng - CT TNHH Hoi Wah Shipping Agencies (Vietnam)	111,416,115	166,762,869
- Các khoản phải thu khách hàng khác	**215,490,412**	**893,267,052**
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	**2,744,453,057**		**2,337,256,205**	
- Phải thu khác.	2,744,453,057		2,337,256,205	
b) Dài hạn				
Cộng	**2,744,453,057**		**2,337,256,205**	

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
6. Nợ xấu						

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
7. Hàng tồn kho:				
- Nguyên liệu, vật liệu;		216,217,000		142,717,000

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b, Xây dựng cơ bản dở dang				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	83,050,294,941	3,346,854,669	85,044,676,063	1,195,356,970			**172,637,182,643**
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		37,000,000					**37,000,000**
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	83,050,294,941	3,309,854,669	85,044,676,063	1,195,356,970			**172,600,182,643**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu kỳ	42,741,988,877	2,682,593,844	39,593,918,201	1,125,773,104			**86,144,274,026**
- Khấu hao trong kỳ	2,339,182,827	149,021,520	3,024,035,553	51,025,977			**5,563,265,877**
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		8,189,070					**8,189,070**
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	45,081,171,704	2,823,426,294	42,617,953,754	1,176,799,081			**91,699,350,833**
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	40,308,306,064	664,260,825	45,450,757,862	69,583,866			**86,492,908,617**
- Tại ngày cuối kỳ	37,969,123,237	486,428,375	42,426,722,309	18,557,889			**80,900,831,810**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ					1,121,382,459		**1,121,382,459**
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					1,121,382,459		**1,121,382,459**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu kỳ					1,100,271,351		**1,100,271,351**
- Khấu hao trong kỳ					7,916,667		**7,916,667**
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					1,108,188,018		**1,108,188,018**
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ					21,111,108		**21,111,108**
- Tại ngày cuối kỳ					13,194,441		**13,194,441**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác;	840,849,866	893,677,011
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (tiền thuê đất)	118,990,933,664	119,863,193,172
Cộng	**119,831,783,530**	**120,756,870,183**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	5,844,381,076	8,138,767,054
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM	2,976,337,297	5,537,950,467
+ Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Minh Phương	2,868,043,779	2,600,816,587
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,683,174,353	2,869,669,830
Cộng	**8,527,555,429**	**11,008,436,884**
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
Cộng		

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	433,011,288	2,868,869,891	2,780,291,384	521,589,795
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	256,942,353	352,858,949	256,942,353	352,858,949
- Thuế thu nhập cá nhân	204,468,560	125,802,701	52,659,479	277,611,782
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**894,422,201**	**3,347,531,541**	**3,089,893,216**	**1,152,060,526**
b, Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		1,230,933,210	1,230,933,210	
Cộng		**1,230,933,210**	**1,230,933,210**	

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
16. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	1,295,046,998	1,348,764,000
b) Dài hạn		
Cộng	**1,295,046,998**	**1,348,764,000**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	178,022,000	267,802,000
- Bảo hiểm xã hội;		68,802,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	225,827,478	127,782,278
Cộng	**403,849,478**	**464,386,278**
b) Dài hạn		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư Đầu kỳ trước	**121,200,000,000**						**18,414,605,015**	**91,926,164,365**					**231,540,769,380**
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong kỳ trước							11,977,141,758						**11,977,141,758**
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong kỳ trước													
- Lỗ trong năm trước							11,977,141,758						**11,977,141,758**
- Giảm khác													
Số dư Đầu kỳ này	**121,200,000,000**						**8,412,138,713**	**102,035,769,380**					**231,647,908,093**
- Tăng vốn trong kỳ này													
- Lãi trong kỳ							(443,188,265)						**(443,188,265)**
- Tăng khác							3,264,673,022						**3,264,673,022**
- Giảm vốn trong kỳ													
- Lỗ trong kỳ							(443,188,265)						**(443,188,265)**
- Giảm khác							6,060,000,000						**6,060,000,000**
Số dư Cuối kỳ này	**121,200,000,000**						**5,616,811,735**	**102,035,769,380**					**228,852,581,115**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	80,400,000,000	80,400,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	40,800,000,000	40,800,000,000
Cộng	**121,200,000,000**	**121,200,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp Đầu kỳ	121,200,000,000	121,200,000,000
+ Vốn góp Cuối kỳ	121,200,000,000	121,200,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,120,000	12,120,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,120,000	12,120,000

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VNĐ*

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	102,035,769,380	102,035,769,380

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	35,823,498,410	44,939,428,079
Cộng	**35,823,498,410**	**44,939,428,079**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	23,959,688,967	25,109,279,522
Cộng	**23,959,688,967**	**25,109,279,522**
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	293,490,680	219,144,233
Cộng	**293,490,680**	**219,144,233**
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		(29,487,924)
Cộng		**(29,487,924)**
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	29,900,000	84,320,000
- Các khoản khác.		
Cộng	**29,900,000**	**84,320,000**
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	28,810,930	
Cộng	**28,810,930**	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	1,002,050,542	950,841,653
+ Tiền lương	871,531,375	783,906,199
+ Chi phí khác	46,616,667	79,645,454
+ Chi phí quản lý	83,902,500	87,290,000
- Các khoản chi phí QLDN khác.	274,208,546	(360,421,122)
Cộng	**1,276,259,088**	**590,420,531**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	7,098,037,000	6,572,938,000
+ Chi thưởng khách hàng	7,098,037,000	6,572,938,000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	166,561,134	254,590,175
Cộng	**7,264,598,134**	**6,827,528,175**
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1,925,736,816	6,146,534,000
- Chi phí nhân công;	7,447,110,441	3,697,541,496
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	5,571,182,544	5,586,457,731
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	8,638,244,926	11,238,376,044
- Chi phí khác bằng tiền.	3,594,543,542	1,907,628,181
Cộng	**27,176,818,269**	**28,576,537,452**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	352,858,949	768,010,250

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác.....

Lập ngày 09 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Lan	*Đặng Trung Hải*

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	*Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*
	----- -----
Số: 03/2022-GIC	*Hải phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2022*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của công ty đại chúng, Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh (mã chứng khoán: GIC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh quý 2 năm 2022 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.264.673.022	11.977.141.758	8.712.468.736	72,74%

Nguyên nhân chủ yếu:

Do quỹ lương của năm 2021 tính tới quý 2/2021 còn dư nhiều hơn kế hoạch chi lương trong năm, do đó công ty điều chỉnh giảm chi phí tiền lương 4.950.000.000 đồng, dẫn đến làm tăng lợi nhuận quý 2 lên tương ứng.

Mặt khác, quý 2/2022 sản lượng thông qua bãi giảm, dẫn đến doanh thu giảm 20,28% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó giá vật tư và nhiên liệu tăng cao, chi phí bán hàng tăng do sự cạnh tranh của thị trường depot dẫn đến hiệu quả kinh doanh giảm.

Đây là các nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022 trên Báo cáo tài chính giảm 8.712.468.736 đồng, tương ứng giảm 72,74% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁT LUẬT

M.S.D.N: 0201768923 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐỒNG TRUNG HẢI

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TC-TH